

UBND XÃ DẦU TIẾNG

TRƯỜNG MẦM NON ĐỊNH HIỆP

CÔNG KHAI SỔ TÍNH TIỀN ĂN TRONG NGÀY

Thứ tư , ngày 24 tháng 12 năm 2025

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
Hôm trước chuyển sang					1,330			740			590
Xuất ăn và tiêu chuẩn trong ngày				102	3,774,000	37,000	19	703,000	37,000	83	3,071,000
Được chi trong ngày					3,775,330			703,740			3,071,590
Đã chi trong ngày					3,769,970			702,730			3,067,240
3. Đi chợ					3,769,970			702,730			3,067,240
1	Bánh phở	Kg	18,200	4	72,800	18,200	0.4	7,280	18,200	3.6	65,520
2	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	56,700	1	56,700	56,700	0.2	11,340	56,700	0.8	45,360
3	Hành củ tươi	Kg	63,000	0.2	12,600	63,000	0.1	6,300	63,000	0.1	6,300
4	Rau om	Kg	48,300	0.1	4,830	48,300	0.05	2,415	48,300	0.05	2,415

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
5	Tỏi	Kg	74,600	0.1	7,460	74,600	0.05	3,730	74,600	0.05	3,730
6	Ngò gai	Kg	65,100	0.1	6,510	65,100	0.05	3,255	65,100	0.05	3,255
7	Nấm bào ngư	Kg	131,300	0.2	26,260	131,300	0.1	13,130	131,300	0.1	13,130
8	Ngò rí	Kg	89,300	0.2	17,860	89,300	0.1	8,930	89,300	0.1	8,930
9	Thịt gà phi lê	Kg	129,200	1.2	155,040	129,200	0.2	25,840	129,200	1	129,200
10	Hành lá	Kg	84,000	0.5	42,000	84,000	0.1	8,400	84,000	0.4	33,600
11	Sữa Nuvi Grow School	Kg	260,000	2.1	546,000	260,000	0.5	130,000	260,000	1.6	416,000
12	Gạo tẻ	Kg	25,200	8	201,600	25,200	0.9	22,680	25,200	7.1	178,920
13	Hạt sen tươi	Kg	392,700	0.3	117,810	392,700	0.1	39,270	392,700	0.2	78,540
14	Cá hồi	Kg	504,000	1.5	756,000	504,000	0.3	151,200	504,000	1.2	604,800
15	Đậu hủ non (Tàu hủ non)	Kg	48,400	2	96,800	48,400	0.3	14,520	48,400	1.7	82,280
16	Muối iốt	Kg	10,600	0.5	5,300	10,600	0.1	1,060	10,600	0.4	4,240

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
17	Rong biển tươi (Nấu canh)	Gói	80,300	1	80,300	80,300	0.2	16,060	80,300	0.8	64,240
18	Sườn heo	Kg	189,000	1.2	226,800	189,000	0.2	37,800	189,000	1	189,000
19	Dầu ăn Tường An 1L	Lít	62,800	1	62,800	62,800	0.2	12,560	62,800	0.8	50,240
20	Nho ngọt	Kg	189,000	1.5	283,500	189,000	0.4	75,600	189,000	1.1	207,900
21	Nạc dăm	Kg	185,900	2.5	464,750	185,900	0.2	37,180	185,900	2.3	427,570
22	Thịt ba chỉ	Kg	211,100	1.5	316,650	211,100	0.2	42,220	211,100	1.3	274,430
23	Đường cát Biên Hòa	Kg	38,800	1.5	58,200	38,800	0.2	7,760	38,800	1.3	50,440
24	Nước mắm Barona	Chai	48,400	2	96,800	48,400	0.5	24,200	48,400	1.5	72,600
25	Bí đao (bí xanh)	Kg	54,600	1	54,600	0	0	0	54,600	1	54,600
Chi kho lũy kế từ đầu tháng					0			0			0
Chi chợ lũy kế từ đầu tháng				66,002,640			11,358,375				54,644,265
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng				1,784			307			1,477	

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng				66,008,000			11,359,000				54,649,000
Đã chi lũy kế từ đầu tháng				66,002,640			11,358,375				54,644,265
Chênh lệch cuối ngày				5,360			1,010				4,350

Cấp Dưỡng

Phó Hiệu Trưởng



Nguyễn Thị Thúy

Phan Thị Thanh Hà